

PLACES - PART - I

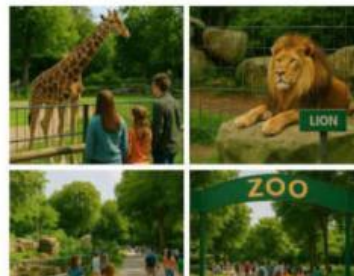
1	place	/pleɪs/	(n)	A1	nơi chốn
2	zoo	/zuː/	(n)	A1	sở thú
3	park	/paːrk/	(n)	A1	công viên
4	beach	/biːtʃ/	(n)	A1	bãi biển
5	school	/skuːl/	(n)	A1	trường học
6	shop	/ʃɑːp/	(n)	A1	cửa hàng
7	store	/stɔːr/	(n)	A1	cửa hàng
8	farm	/fɑːrm/	(n)	A1	nông trại
9	street	/striːt/	(n)	A1	đường phố
10	square	/skwer/	(n)	A2	quảng trường
11	town	/taʊn/	(n)	A1	thị trấn
12	bank	/bæŋk/	(n)	A1	ngân hàng
13	club	/klʌb/	(n)	A2	câu lạc bộ
14	circus	/'sɜː.kəs/	(n)	B1	rạp xiếc
15	playground	/'pleɪ.ɡraʊnd/	(n)	A1	sân chơi
16	library	/'laɪ.brər.i/	(n)	A1	thư viện
17	cinema	/'sɪn.ə.mə/	(n)	A1	rạp chiếu phim
18	hospital	/'hɔː.spɪ.təl/	(n)	A1	bệnh viện
19	market	/'mɑːr.kɪt/	(n)	A1	chợ
20	airport	/'er.pɔːrt/	(n)	A1	sân bay
21	station	/'steɪ.ʃən/	(n)	A1	ga, trạm



(the) airport
sân bay



(the) station
nhà ga



(the) zoo
sở thú



(the) place
nơi chốn, địa điểm



(the) library
thư viện



(the) bank
ngân hàng



(the) farm
nông trại



(the) park
công viên



(the) market
chợ



(the) club
câu lạc bộ



(the) street
đường phố



(the) beach
bãi biển



(the) hospital
bệnh viện



(the) circus
 rạp xiếc



(the) square
quảng trường



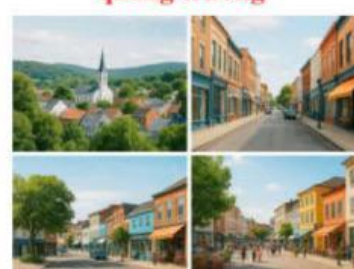
(the) school
trường học



(the) cinema
 rạp chiếu phim



(the) playground
sân chơi



(the) town
thị trấn, thị xã,



(the) shop - the store
cửa hàng

